NAME:.....

Grade: 6



Unit 1 MY NEW SCHOOL



LIVEWORKSHEETS

Unit 1 MY NEW SCHOOL

A. PHONETICS

Task 1: Find the word which has a different sound in the underlined part.

1. A. cover	B. go	C. flow	D. so
2. A. aunt	B. ball	C. call	D. chalk
3. A. summer	B. sun	C. glue	D. shut
4. A. Monday	B. play	C. carp	D. stay
5. A. blood	B. shoot	C. shut	D. flood

B. VOCABULARY AND GRAMMAR

Task 2: . Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

books **pen** **schoolbag** **ruler**
eraser **compass** **calculator** **notebook**


1.....


2.....


3.....


4.....


5.....



6.....


7.....


8.....

Task 3: Complete the sentences with the words from the box.

uniforms	**boarding**	**library**	**classmates**	**calculator**
equipment	**excited**	**international**	**creative**	**lessons**

1. Vy and Phong are_____ about their first day at secondary school.
2. Phong and Duy are in the same class at school. They are _____.
3. Most schools require children to wear school _____.
4. My sister is very _____. She is very good at painting pictures.
5. A _____ school is a school where students study and live during the school year.
6. AIS is an _____ school in Vietnam. It provides American education.
7. The school gym has lots of new, modern _____.
8. In the _____, you can read books and papers or borrow them to read at home.
9. I left my _____at home. Can you lend me your calculator?
10. Today is Tuesday and we have five _____: math, literature, science, music and art.

LIVEWORKSHEETS

Unit 1 MY NEW SCHOOL

Task 4: Choose the best answer to fill in the blank.

1. Listening to music is one of the most popular leisure _____.
   A.kindergart B. activities C. hobby D. equipments
2. My son is just 2 years old and he is in _____ now.
   A.kindergarten B. secondary schoolC. overseas D. high school
3. I don't like to _____ money from friends.
   A.pay B. knock C.borrow D.help
4. We only have time for a snack at _____.
   A.lunch B. gym C.meals D.break time
5. Do you know where our new _____ is? Our teacher wants to meet him.
   A.poem B. classmate C. swimming pool D. gym
6. In order to keep _____, you should eat well and exercise regularly.
   A.warm B. excited C.healthy D.quiet
7. My sister always has a lot of new ideas. She's a _____ person.
   A.creative B. hard-working C. quiet D.healthy
8. Don't go climbing without the necessary _____.
   A. uniform B. pocket money C. equipment D. share
9. Today is my son's first day at school so he is very _____.
   A. creative B. excited C.worry D.interesting
10. It's impolite to go into someone's room without _____.
    A. riding B. playing C. knocking D. sharing
11. Students will get to live away from home if they study in a _____.
    A.boarding school B. greenhouse
    C. neighbourhood D. surround
12. In order to draw a circle, we need a pair of _____.
    A. share B. compasses C. poems D. pencil sharpener
13. Students will be punished if they don't wear _____ at school.
    A. uniform B. kindergarten C. pocket money D. compass

Task 5: . Give the correct form of verbs.

1. She (**walk**)_____ to school every morning.
2. They (**not learn**) _____ how to use the lawnmower in their free time.
3. Linda (**go**) _____to the supermarket to buy some sugar ?
4. Sometimes I (**feel**) _____really lazy to do anything.
5. Phong and I (**study**) _____ English in my room.
6. I often (**have**) _____ breakfast at 7 am at home.

LIVEWORKSHEETS



Unit 1 MY NEW SCHOOL

Task 6: Put the adverb of frequency into the correct place.

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)

_____.

2. He (stay) up late? (sometimes)

_____.

3. I (do) the housework with my brother. (always)

_____.

Task 7: Change these sentences into negative and interrogative form

1. They listen to English every day.

_____.

_____.

2. She plays badminton every afternoon.

_____.

_____.

C.READING

Task 8 : Choose the word which best fits each gap.

My dream school is a quiet school (1) _____ we have just two or three hours a day, in the morning. Then, inthe afternoon, we can do many (2) _____ like singing, dancing, playing soccer, basketball, rugby. We won't havetests and mark either. The teachers will not (3) _____ homework, so we can do whatever we want after school. In my dream school, we can also choose the (4) _____ we want: for example, you're not going to learn mathematics or physics if you hate (5)_____. So it's a free school where you can learn with calm and serenity and you can make (6) _____ friends during afternoon activities!

1.	a. what	b. where	c. when	d. how
2.	a. subjects	b. actions	c. activities	d. acts
3.	a. give	b. take	d. do	d. get
4.	a. class	b. classrooms	c. classmates	d. classes
5.	a. it	b. them	c. her	d. him
6.	a. much	b. few	c. any	d. lots of

LIVEWORKSHEETS



Unit 1 MY NEW SCHOOL

D. WRITING

Task 9: Reorder the words to make the correct sentences

1. secondary/ first/ your/ at/ school/ is/ how/ week?

_____

2. lessons/ many/ have/ on/ how/ you/ do/ Friday?

_____

3. school/ at/ English/ we/ have/ classes/ don't/ today

_____

E. LISTENING

Task 10: Listen again and decide if the statements below are true (T) or false (F).

1. Students play football every Thursday afternoon. .....
2. The headmaster hates songs. .....
3. There is a singing contest each month. .....
4. Only girls join in flower arranging competition. .....

The end

LIVEWORKSHEETS

REVIEW – UNIT 1

A.Pronunciation

/ɑ:/	/ʌ/
car	brother

B.Voc:

New words	Transcription	Meaning
activity	/ækˈtɪvəti/	*hoạt động*
art	/ɑ:t/	*nghệ thuật*
backpack	/ˈbækpæk/	*ba lô*
binder	/ˈbaɪndə(r)/	*bìa hồ sơ*
boarding school	/ˈbɔ:dɪŋ sku:l/	*trường nội trú*
borrow	/ˈbɒrəʊ/	*mượn, vay*
break time	/breɪk taɪm/	*giờ ra chơi*
chalkboard	/ˈtʃɔ:kbɔ:d/	*bảng viết phấn*
classmate	/ˈklɑ:smeɪt/	*bạn cùng lớp*
compass	/ˈkʌmpəs/	*compa*
creative	/kriˈeɪtɪv/	*sáng tạo*
diploma	/dɪˈpləʊmə/	*bằng, giấy khen*
equipment	/ɪˈkwɪpmənt/	*thiết bị*
excited	/ɪkˈsaɪtɪd/	*hào hứng, phấn khích*
folder	/ˈfəʊldə(r)/	*bìa đựng tài liệu*
greenhouse	/ˈgri:nhaʊs/	*nhà kính*
gym	/dʒɪm/	*phòng tập thể dục*
healthy	/ˈhelθi/	*khỏe mạnh*
help	/help/	*giúp đỡ*
history	/ˈhɪstri/	*lịch sử*
ink	/iŋk/	*mực*
ink bottle	/iŋkˈbɒtl/	*lọ mực*
international	/ɪntəˈnæʃnəl/	*thuộc về quốc tế*
interview	/ˈɪntəvju:/	*cuộc phỏng vấn*
judo	/ˈdʒu:dəʊ/	*môn võ ju-đô (của Nhật)*
kindergarten	/ˈkɪndəgɑ:tn/	*nhà trẻ*
knock	/nɒk/	*gõ cửa*
lecturer	/ˈlektʃərər/	*giảng viên*
locker	/ˈlɒkə(r)/	*tủ có khóa*
mechanical pencil	/məˈkænɪkl ˈpensl/	*bút chì kim*
neighbourhood	/ˈneɪbəhʊd/	*hàng xóm, vùng lân cận*
notepad	/ˈnəʊtpæd/	*sổ tay*
overseas	/əʊvəˈsi:z/	*ở nước ngoài*
pencil sharpener	/ˈpensl ˈʃɑ:pənər/	*gọt bút chì*
physics	/ˈfɪzɪks/	*môn Vật lý*
playground	/ˈpleɪgraʊnd/	*sân chơi*
pocket money	/ˈpɒkɪt ˈmʌnɪ/	*tiền tiêu vặt*
poem	/ˈpəʊɪm/	*bài thơ*

LIVEWORKSHEETS

private tutor	/ˈpraɪvət ˈtju:tə(r)/	*gia sư riêng*
pupil	/ˈpju:pil/	*học sinh*
quiet	/ˈkwaɪət/	*yên tĩnh, yên lặng*
remember	/rɪˈmembə(r)/	*ghi nhớ*
ride	/raɪd/	*đi xe*
schoolbag	/ˈsku:lbæg/	*cặp xách*
school lunch	/ˈsku:l lʌntʃ/	*bữa ăn trưa ở trường*
school supply	/ˈsku:l səˈplaɪ/	*dụng cụ học tập*
science	/ˈsaɪəns/	*môn Khoa học*
share	/ʃeə(r)/	*chia sẻ*
spiral notebook	/ˈspaɪrəl ˈnəʊtbʊk/	*sổ, vở gáy xoắn/ lò xo*
student	/stju:dənt/	*học sinh*
surround	/səˈraʊnd/	*bao quanh*
swimming pool	/ˈswɪmɪŋ pu:l/	*bể bơi*
teacher	/ˈti:tʃə(r)/	*giáo viên*
textbook	/ˈtekst bʊk/	*sách giáo khoa*
uniform	/ˈju:nɪfɔ:m/	*bộ đồng phục*

C. Grammar

1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

a. Form

	Normal verb	Be
(+)	I, you, we, they + V-inf He, she, it + V(s/es)	I + am You, we, they + are He, she, it + is
(-)	I, you, we, they + don't + V-inf He, she, it + doesn't + V-inf	I am not You, we, they + aren't He, she, it + isn't
(?)	Do + I, you, we, they + V-inf? Does + he, she, it + V-inf?	Am + I...? Are + you, we, they ...? Is + he, she, it...?

b. Usage

❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một thói quen hoặc một hành động có tính lặp đi lặp lại ở hiện tại.

VD: She often goes to school at seven o'clock in the morning,
(Cô ấy thường đi học vào 7giờ sáng.)

❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.

VD: The sun rises in the East and sets in the West.
(Mặt trời mọc đằng đông và lặn đằng Tây.)

❖ Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hoặc lịch trình.

VD: The news programme starts at seven p.m.
(Chương trình thời sự bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.)

c. Signals

❖ Cụm từ với "every": every day (mọi ngày), every year (mọi năm), every month (mọi tháng), every afternoon (mọi buổi chiều), every morning (mọi buổi sáng), every evening (mọi buổi tối)...

❖ Cụm từ chỉ tần suất: once a week (1 lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three

LIVEWORKSHEETS

times a week (3 lần một tuần), four times a week (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (một lần một tháng), once a year (một lần một năm)...

❖ Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never, rarely...

d. How to add "s/es"to verbs

❖ Thông thường ta thêm "s" vào sau các động từ.
listen→listens play →plays

❖ Những động từ tận cùng bằng: -s; -sh; -ch; -z; -x; -o ta thêm "es".
miss→misses watch →watches mix →mixes
wash→ washes buzz →buzzes go → goes

❖ Những động từ tận cùng là "y":
+ Nếu trước "y" là một nguyên âm (a, e, i, o, u) - ta giữ nguyên "y" + "s"
play→plays buy→buys pay→pays
+Nếu trước "y" là một phụ âm - ta đổi "y" thành "i" + "es"
fly→flies cry→cries fry→fries

2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần xuất)

Usage

1. Trạng từ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động hay một thói quen. (luôn luôn, thường xuyên, thỉnh thoảng, không bao giờ,…)

Ví dụ:
– He always do morning exercise at 5 a.m. (Anh ta luôn luôn tập thể dục lúc 5 giờ sáng)

2. *Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời các câu hỏi về "How often (Có thường....?)"*

Ví dụ:
– How often do you go shopping? (Bạn có thường đi mua sắm không?)
=> I sometimes go shopping. (Tôi thỉnh thoảng mới đi mua sắm)
Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng

Trạng từ chỉ tần suất	**Ý nghĩa**
Always	Luôn luôn (ở mức 100%)
Usually	Thường xuyên (mức 90%)
Often	Thường thường (mức 70%)
Sometimes	Đôi khi, đôi lúc (mức 50%)
Never	Không bao giờ (mức 0%)

Ví dụ:

- She always gets up late. (Cô ấy luôn luôn thức dậy trễ.)
- She often goes to the park. (Cô ấy thường đi công viên.)
- She sometimes eats at home. (Cô ấy thỉnh thoảng mới ăn ở nhà.)
- She seldom goes picnic. (Cô ấy hiếm khi đi dã ngoại.)
- She never plays badminton. (Cô ấy không bao giờ chơi tennis.)

Form :

1. **Đứng sau động từ "tobe"**

Ví dụ: I am never late for school. (Tôi không bao giờ đi học trễ)

2. **Đứng trước động từ chính và đứng sau chủ từ**

Ví dụ: He sometimes wash his car. (Anh ta thỉnh thoảng mới rửa xe)

3. **Đứng giữa trợ động từ và động từ chính trong câu**

LIVEWORKSHEETS